



ỦY BAN NHÂN DÂN
XUÂN ĐỊNH

Mẫu biểu số 01

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ 3 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2642 /QĐ-UBND ngày 12 /10/2026 của UBND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Thực hiện		TH dự toán quý so (%)	
			Quý 3	Lũy kế 9 tháng	Dự toán	Cùng kỳ ...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	77.760	20.341	84.550	108,73	
I	Thu nội địa	77.760	20.341	84.550	108,73	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	277.624	79.700	225.154	81,10	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	58.859	17.565	55.150	93,70	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%(có nghĩa là các khoản thu ngân sách xã hưởng toàn bộ số thu)	4.255	2.827	6.432	151,16	
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ % (có nghĩa là các khoản thu phân chia giữa NS trung ương/NS thành phố và NS xã)	54.604	14.738	48.718	89,22	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	203.035	62.135	170.004	83,73	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	174.892	43.724	139.432	79,72	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	28.021	18.411	30.450	108,67	
3	Thu từ nguồn dân góp	122		122		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (nếu có)					
IV	Thu kết dư ngân sách năm trước	10.874		10.874		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	4.856		4.856		
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (CẤP XÃ)	277.624	75.262	170.324	61,35	
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	270.880	73.447	168.056	62,04	
1	Chi đầu tư phát triển	43.450	18.303	30.835	70,97	
2	Chi thường xuyên	222.659	55.144	137.221	61,63	
3	Dự phòng ngân sách	4.771				
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS thành phố cho NS xã		1.815	2.268		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					



ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ XUÂN ĐỊNH

Mẫu biểu số 02

THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ 3 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2642/QĐ-UBND ngày 12/10/2026 của UBND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Thực hiện		TH dự toán quý so (%)	
			Quý 3	Lũy kế 9 tháng	Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	77.760	20.341	84.477	109	
I	Thu nội địa	77.760	20.341	84.477	108,64	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	-				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	-				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	53.000	9.518	39.832	75,15	
4	Thuế thu nhập cá nhân	6.000	2.776	6.678	111,30	
5	Lệ phí trước bạ	3.040	2.002	4.354		
5	Thuế bảo vệ môi trường	-	-			
6	Các loại phí, lệ phí	300	100	220	73,33	
7	Các khoản thu về nhà, đất	14.420	5.312	31.744	220,14	
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-		
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	415	91	208	50,12	
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	5	-	14	280,00	
-	Thu tiền sử dụng đất	14.000	5.221	31.522	225,16	
-	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế					
-	Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác					
14	Thu khác ngân sách	1.000	633	1.649	165	
II	Thu viện trợ					
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	58.859	17.565	55.150	93,70	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	4.255	2.827	6.432	151,16	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	54.604	14.738	48.718	89,22	



ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ XUÂN ĐỊNH

Mẫu biểu số 03

THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ 3 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2026 của UBND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Ước 9 tháng so (%)	
			Quý 3	Lũy kế 9 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	<u>TỔNG CHI NSDP</u>	277.624	79.813	198.716	71,58	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	277.624	73.447	168.056	60,5	
I	Chi đầu tư phát triển	43.450	18.303	30.835	71,0	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	43.450				
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên	222.659	55.144	137.221	61,6	
	Trong đó:					
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	102.793	28.590	76.244	74,2	
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	3.140	902	902	28,7	
IV	Chi cho vay					
V	Chi viện trợ					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	4.771				
VIII	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế	4.447				
IX	Các nhiệm vụ chi khác	2.297				
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS thành phố cho NS xã	0	6.366	30.660		
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án			-		
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách		6.366	30.660		
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					



TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, DỰ PHÒNG
NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 2642/QĐ-UBND ngày 12/10/2026 của UBND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự phòng ngân sách xã			Dự phòng ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu cho địa phương (nếu có)		
		Dự toán HĐND xã quyết định	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại	Số NS thành phố bổ sung	Số đã phân bổ	Còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5	6=4-5
	Tổng số	4.771		4.771			
1	Chi đầu tư phát triển						
2	Chi thường xuyên	4.771		4.771	4.083	4.083	



Mẫu biểu số 04

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, DỰ PHÒNG
NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 2642/QĐ-UBND ngày 12/10/2026 của UBND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Số tăng thu so với dự toán	Dự toán chi còn lại
A	B	1	4	6=4-5
	Tổng số			
1	Giảm bội chi, tăng chi trả nợ			
2	Bổ sung tăng dự phòng ngân sách và quỹ dự trữ tài chính			
3	Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương			
4	Chi đầu tư một số dự quan trọng			
5	Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội			